**SỞ GD-ĐT TÂY NINH**

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN CHÍ THANH**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I - ĐỊA LÍ 12**

**Năm học 2024-2025**

**PHẦN I:**

**1. Lý thuyết:**

**BÀI. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

**BÀI. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

- Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số

- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng laođộng theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

- Vấn đề việc làm và hướng giải quyết – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.

- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

**BÀI. ĐÔ THỊ HÓA**

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.

- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội

**BÀI. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

**BÀI. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông

nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,...

- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp.

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

**BÀI.** **MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC** **LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang

trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

**BÀI. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

- Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phân kinh tế và theo lãnh thổ.

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày, dép thông qua bảng số liệu, tư liệu.

**2. Kỹ năng:**

- Xác định và vẽ được các dạng biểu đồ: tròn, cột, đường.

- Tìm công thức: cơ cấu, tốc độ, mật độ dân số,tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**PHẦN II: Trắc nghiệm**

**\* Đề trắc nghiệm tham khảo:**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 2:** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia

**A.** Inđônêxia và Philippin. **B.** Inđônêxia và Malaixia.

**C.** Inđônêxia và Thái Lan. **D.** Inđônêxia và Mianma.

**Câu 3:** Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 4:** Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.

**B.** Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.

**C.** Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 5:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 6:** Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

**A.** tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. **B.** cơ sở hạ tầng đô thị hiệnđại.

**C.** đô thị đều có quy mô rấtlớn. **D.** có nhiều loại đô thị khác nhau.

**Câu 7:** Các thành phố nước ta hiện nay

**A.** đều là các trung tâm du lịch khá lớn. **B.** có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

**C.** có lao động trình độ kĩ thuật cao. **D.** chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

**Câu 8:** Các đô thị của nước ta hiện nay

**A.** đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng. **B.** quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

**C.** phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng. **D.** có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

**Câu 9:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay

**A.** chỉ hình thành các khu kinh tế ven biển. **B.** làm thay đổi tỉ trọng các ngành kinh tế.

**C.** tập trung những ngành có hiệu quả thấp. **D.** không có quan hệ với công nghiệp hóa.

**Câu 10:** Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nước ta hiện nay

**A.** giảm tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước. **B.** hình thành nhiều khu kinh tế ven biển.

**C.** có tỉ trọng bằng nhau giữa các ngành. **D.** tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ.

**Câu 11:** Chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản nước ta có xu hướng

**A.** giảm sản phẩm chế biến. **B.** tập trung đánh bắt ven bờ.

**C.** không nâng cấp ngư cụ. **D.** khai thác hợp lí nguồn lợi.

**Câu 12:** Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ nước ta có xu hướng

**A.** hình thành khu công nghệ cao. **B.** phát triển đa dạng ngành nghề.

**C.** tăng sản phẩm chất lượng thấp. **D.** tập trung du lịch nông nghiệp.

**Câu 13:** Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có xu hướng

**A.** tăng xuất khẩu sản phẩm thô. **B.** giảm sản phẩm chất lượng cao.

**C.** ít thu hút đầu tư nước ngoài. **D.** tăng tỉ trọng chế biến, chế tạo.

**Câu 14:** Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là

**A.** mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến. **B.** canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.

**C.** sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng. **D.** liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.

**Câu 15:** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là

**A.** mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu. **B.** đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.

**C.** sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng. **D.** phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.

**Câu 16:** Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển

**A.** với quy mô rất nhỏ. **B.** theo hướng bền vững. **C.** đẩy mạnh quảng canh. **D.** cơ cấu ít đa dạng.

**Câu 17:** Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là

**A.** sử dụng kĩ thuật lai tạo giống mới. **B.** sản xuất chuyên canh quy mô lớn.

**C.** tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ. **D.** tăng trưởng công nghiệp chế biến.

**Câu 18:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là

**A.** tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra. **B.** phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.

**C.** phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng. **D.** tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.

**Câu 19:** Sản xuất cây lâu năm nước ta hiện nay

**A.** phát triển theo hướng sản xuất nhỏ, phân tán. **B.** diện tích hiện có cây ăn quả có xu hướng tăng.

**C.** tỉ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm nhỏ. **D.** sản xuất không gắn với chế biến và thị trường.

**Câu 20:** Sản xuất cây lương thực nước ta hiện nay

**A.** phần lớn làm thức ăn chăn nuôi. **B.** chưa có sản phẩm cho xuất khẩu.

**C.** tăng dần diện tích trồng lúa mì. **D.** có nhiều giống cho năng suất cao.

**Câu 21:** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây công nghiệp hàng năm nước ta là

**A.** tăng cường chế biến, mở rộng thị trường. **B.** đẩy mạnh chuyên canh, nâng cao kĩ thuật.

**C.** tăng vốn, hiện đại hóa giao thông vận tải. **D.** hoàn thiện hạ tầng, phát triển quảng canh.

**Câu 22:** Biện pháp thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao giá trị sản phẩm cây chè nước ta là

**A.** phân bố gắn liền với đất đỏ vàng. **B.** đầu tư máy móc trong thu hoạch.

**C.** xây dựng thương hiệu sản phẩm. **D.** tập trung vào thị trường khu vực.

**Câu 23:** Biện pháp nâng cao hiệu quả của sản phẩm ngành trồng trọt ở nước ta là

**A.** sản xuất tập trung ở cao nguyên. **B.** tăng áp dụng công nghệ sinh học.

**C.** mở rộng các vùng chuyên canh. **D.** xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**Câu 24:** Biện pháp chủ yếu thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả nước ta là

**A.** hoàn thiện mẫu mã, phát triển giao thông. **B.** phát triển chế biến, xây dựng thương hiệu.

**C.** nâng cao chất lượng, đẩy mạnh quảng bá. **D.** mở rộng thị trường, đa dạng hóa cây trồng.

**Câu 25:** Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

**Câu 7.** Cà phê, cao su, hồ tiêu là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

**A**. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Tây Nguyên

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.  **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 26:** Chè, cây ăn quả, cây dược liệu là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

**A**. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.  **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 27:** Vùng nào sau đây có nhiều đất phèn, đất mặn và nhiều diện tích rừng ngập mặn hơn các vùng khác?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 28:** Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có mật độ dân số tương đối cao.

**B**. Người dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

**C**. Chưa có cơ sở chế biến nông sản.

**D.** Giao thông ở vùng núi thuận lợi.

**Câu 29:** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là

**A.** Trình độ thâm canh.             **B.** Điều kiện về địa hình.

**C**. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.     **D.** Truyền thống sản xuất của dân cư.

**Câu 30:** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Địa hình.     **B.** Đất đai.

**C**. Khí hậu.      **D.** Nguồn nước.

**Câu 31:** Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, ong, chim yến, vịt là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.  **B.** Duyên hải miền Trung.

**C.** Đông Nam Bộ.  **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 32:** Xét về điều kiện sinh thái nông nghiệp, vùng nào sau đây ít chịu khô hạn và thiếu nước về mùa khô?

**A**. Duyên hải Nam Trung Bộ.       **B**. Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.       **D.** Tây Nguyên.

**Câu 33:** Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

**A.** Có mật độ dân số cao **B.** Công nghệ chế biến phát triển mạnh

**C.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống. **D.** Điều kiện giao thông rất khó khăn.

**Câu 34:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** tăng trưởng rất chậm. **B.** được đầu tư nhiều. **C.** rất ít công nghệ. **D.** chưa có xuất khẩu.

**Câu 35:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** phát triển chế biến. **B.** tăng việc khai thác. **C.** ngành kém đa dạng. **D.** có ít sản phẩm.

**Câu 36:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** tăng tỉ trọng khai thác. **B.** có cơ cấu thay đổi. **C.** số lượng ngành rất ít. **D.** chưa có chế biến.

**Câu 37:** Công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** chỉ có ở ven biển. **B.** phân bố nhiều nơi. **C.** tập trung ở núi cao. **D.** ít loại sản phẩm.

**Câu 38:** Công nghiệp ở vùng núi nước ta phát triển

**A.** tập trung cao. **B.** rất nhanh. **C.** còn chậm. **D.** rất đa dạng.

**Câu 39:** Tiềm năng để phát triển nhiệt điện ở nước ta là

**A.** sức gió. **B.** than đá. **C.** thác nước. **D.** thủy triều.

**Câu 40:** Hoạt động công nghiệp ở nước ta hiện nay

**A.** phát triển mạnh công nghiệp hiện đại. **B.** phân bố đồng đều trên toàn lãnh thổ.

**C.** trung tâm công nghiệp chỉ ở đồng bằng. **D.** có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Dân số trung bình của cả nước tăng.

**b)** Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

**c)** Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

**d)** Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**→ Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**Câu 2:** **Cho thông tin sau:**

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

**a)** Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.

**b)** Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.

**c)** Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do tuổi thọ tăng, chất lượng cuộc sống tăng.

**d)** Để tận dụng lợi thế của thời kì “dân số vàng” thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**→ Đáp án: b đúng; a,c,d : sai.**

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kì dân số già, chuyển từ xã hội “ già hóa” sang xã hội “già”. Sự thay đổi này không chỉ do giảm tỉ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỉ lệ sinh. Tỉ lệ sinh giảm trong những thập kỉ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số.

**a)** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.

**b)** Số lượng người già tăng cao mang đến nhiều thuận lợi cho phát triển các dịch vụ y tế, giải trí, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

**c)** Tuổi thọ tăng lên là kết quả của việc phát triển khoa học kĩ thuật ứng dụng vào trong chăm sóc sức khỏe cho người già.

**d)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay là kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ của y học.

**→ Đáp án: a,d đúng; b,c : sai.**

**Câu 4.** **Cho thông tin sau:**

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đống góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,…. vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở hành động lực phát triển”,

trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7 – 11 – 2023)

**a)** Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

**b)** Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,…

**c)** Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an ninh xã hội.

**d)** Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,…

**→ Đáp án: a,c,d đúng; b : sai.**

**Câu 5: Cho thông tin sau:**

Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.

**a)** Ngành nông nghiệp có giá trị sản phẩm được nâng cao nhờ việc liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học – công nghệ.

**b)** Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo.

**c)** Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính – ngân hàng.

**d)** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

**→ Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.

**b)** Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.

**c)** Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**d)** Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất feralit đỏ vàng và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.

**→ Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** Dân số Việt Nam năm 2022 là 99 474,4 nghìn người, diện tích là 331 345,7 km2 *(Theo niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy mật độ dân số năm 2022 của Việt Nam là bao nhiêu người/km2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2)

**→ Đáp án:**  **300**

**Câu 2.** Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 0,331212 triệu km2, số dân năm 2022 là 99,47 triệu người *(niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2).

**→ Đáp án: 300.**

**Câu 3.** Nước ta có 54 dân tộc sinh sống ở khắp các vùng lãnh thổ của đất nước, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh) là 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người Việt (Kinh) chiếm tỉ trọng là bao nhiêu phần trăm trong tổng số dân? (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

**→ Đáp án: 86,2**

**Câu 4.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, số dân nông thôn là 62 122 nghìn người. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ dân nông thôn nhiều hơn tỉ lệ dân thành thị bao nhiêu % ( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất )

**→ Đáp án: 25,0**

**Câu 5. Cho bảng số liệu:**

GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2021** |
| GDP | 2 739,8 | 51 913,2 | 70 090,4 | 84 874,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của số lần)

**→ Đáp án: 31**

**Câu 6. Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA PHÂN

THEO LÃNH THỔ NĂM 2022

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Sản lượng | 5,1 | 6,2 | 7,7 | 2,5 | 1,8 | 23,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

**→Đáp án:** **47**